

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2025

I. THÔNG TIN XÉT TUYỂN

1. Thông tin xét tuyển các trình độ đào tạo

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Bằng tốt nghiệp	Hình thức và đối tượng tuyển sinh
Cao đẳng	2,5 năm	Cao đẳng chính quy (Công nhận danh hiệu cử nhân, kỹ sư thực hành)	Xét tuyển, tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Trung cấp	2 năm	Trung cấp chính quy	Xét tuyển, tốt nghiệp THCS trở lên
Sơ cấp	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Chứng chỉ	Xét tuyển, 15 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học
Liên tục xét tuyển và tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, nâng bậc và bồi dưỡng nghề			

2. Thời gian xét tuyển

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT trình độ Cao đẳng, Trung cấp liên tục trong năm;
- Thời gian tổ chức xét tuyển trình độ Cao đẳng, Trung cấp (dự kiến):
 - + Đợt 1: Tổ chức xét tuyển từ ngày 27/5 đến ngày 29/5/2025;
 - + Đợt 2: Tổ chức xét tuyển từ ngày 29/7 đến ngày 31/7/2025;
 - + Đợt 3: Tổ chức xét tuyển từ ngày 29/8 đến ngày 31/8/2025.
- Thời gian tổ chức xét tuyển trình độ sơ cấp, nâng bậc và bồi dưỡng nghề: tổ chức xét tuyển liên tục trong tháng.

3. Phương thức xét tuyển

3.1. Phương thức xét tuyển trình độ trung cấp

- Xét tuyển học bạ của thí sinh tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên;
- Ngưỡng đầu vào đối với trình độ trung cấp:
 - + Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Hạnh kiểm các lớp trong bậc học THCS hoặc tương đương trở lên đạt từ trung bình trở lên

3.2. Phương thức xét tuyển trình độ cao đẳng

- Xét tuyển học bạ của thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; trường hợp những ngành nghề có số thí sinh đăng ký lớn hơn quy mô được cấp phép sẽ tiến hành xét tuyển học bạ THPT theo điểm trung bình cộng các môn học cả năm lớp 10, 11, 12 và được lấy từ cao xuống thấp đến khi đủ số lượng quy định;
- Ngưỡng đầu vào đối với trình độ cao đẳng:
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Hạnh kiểm các lớp 10, 11, 12 đạt từ trung bình trở lên;

4. Các ngành/ngành đào tạo và quy mô tuyển sinh/năm

4.1. Ngành/nghề đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp

STT	Tên ngành/nghề	Cao đẳng		Trung cấp	
		Mã nghề	Quy mô TS	Mã nghề	Quy mô TS
1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	6511004	20	5511004	30
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	6510202	90	-	-
3	Công nghệ ô tô	6510216	75	5510216	60
4	Bảo trì và sửa chữa ô tô	-	-	5520159	150
5	Vận hành cần, cầu trục	-	-	5520182	35
6	Vận hành máy xúc thủy lực	-	-	5520192	35
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	95	5510201	35
8	Cắt gọt kim loại	6520121	35	5520121	80
9	Hàn	6520123	60	5520123	135
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	80	5520205	180
11	Điện công nghiệp	6520227	105	5520227	205
12	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống	6520257	15	5520257	20
13	Kỹ thuật xây dựng	6580201	25	5580201	60
14	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	6580210	25	5580210	25
15	Kỹ thuật xây dựng mỏ	6510116	20	5510116	30
16	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	6520204	20	5520204	30
17	Hướng dẫn du lịch	6810103	85	5810103	125
18	Nghiep vụ lưu trú	-	-	5810204	35
19	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	70	5810207	130
20	Điện tử công nghiệp	6520225	75	5520225	60
21	Quản trị khách sạn	6810201	70	5810201	105
22	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6810205	70	-	-
23	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	-	-	5810205	70
24	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	6520201	05	5520201	15
25	Điện - nước	-	-	5580212	30
26	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	6510101	30	5510101	35
27	Quản lý xây dựng	6580301	25	-	-
28	Kế toán doanh nghiệp	6340302	85	5340302	155
29	Quản trị kinh doanh	6340404	50	-	-
30	Điều hành Tour du lịch	6810107	25	5810107	25
31	Quản trị lễ tân	6810203	25	-	-
32	Nghiep vụ lễ tân	-	-	5810203	25
33	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	25	5480202	25
34	Tin học ứng dụng	6480205	35	5480205	65
35	Quản trị mạng máy tính	-	-	5480209	20
36	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	-	-	5480102	20

4.2. Ngành/nghề đào tạo trình độ Sơ cấp, nâng bậc và bồi dưỡng nghề

STT	Tên ngành/nghề	Quy mô TS/năm	STT	Tên ngành/nghề	Quy mô TS/năm
1	Sửa chữa điện ô tô	40	35	Sửa chữa điện tử dân dụng	25
2	Sửa chữa động cơ ô tô	40	36	Sửa chữa điện dân dụng	25
3	Sửa chữa gầm ô tô	40	37	Kỹ thuật xây dựng	50
4	Sửa chữa xe gắn máy	15	38	Điện – nước	50
5	Vận hành cầu trục	35	39	Mộc xây dựng	15
6	Vận hành cầu trục	25	40	Mộc gia dụng	30
7	Vận hành máy xúc lật	90	41	Nề hoàn thiện	30
8	Vận hành máy xúc đào	90	42	Trắc địa	25
9	Vận hành máy gạt	25	43	KT khai thác mỏ hầm lò	70
10	Vận hành xe nâng hàng	120	44	KT xây dựng mỏ hầm lò	35
11	Cắt gọt kim loại	30	45	KT cơ điện mỏ hầm lò	35
12	Vận hành máy tiện CNC	25	46	Vận hành máy sàng tuyển	35
13	Vận hành máy phay CNC	35	47	Vận hành thiết bị mỏ hầm lò	35
14	Tiện	50	48	Vận hành máy nén khí	35
15	Tiện CNC	15	49	Vận hành băng tải	35
16	Phay - Bào	25	50	Vận hành tời trục	35
17	Hàn điện	140	51	VH máy xúc mỏ hầm lò	35
18	Hàn hơi	60	52	VH tàu điện mỏ hầm lò	35
19	Hàn công nghệ cao	15	53	Vận hành máng cào	35
20	Hàn khí	30	54	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	35
21	Nguội	30	55	Kế toán doanh nghiệp	20
22	Gò	30	56	Quản trị DN vừa và nhỏ	20
23	Rèn, dập, đột kim loại	15	57	Quản trị khách sạn	35
24	Điện công nghiệp	60	58	Nghiep vụ nhà hàng	35
25	Điện tử công nghiệp	25	59	Kỹ thuật chế biến món ăn	60
26	Điện tử dân dụng	20	60	Nghiep vụ lưu trú	60
27	Điện dân dụng	20	61	Tin học ứng dụng	50
28	Lắp đặt điện nội thất	15	62	SC máy tính phần cứng	50
29	SC cơ điện nông thôn	20	63	Thiết kế trang Web	30
30	Quản lý điện nông thôn	15	64	Thiết kế đồ họa	15
31	Lắp đặt điện cho CS SX nhỏ	15	65	Vi tính văn phòng	50
32	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	45	66	Vẽ Autocad	15
33	Sửa chữa máy điện	25	67	Thiết kế kỹ thuật cơ khí CAD	15
34	Vận hành trạm điện	25	68	May thời trang	35

II. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, QUYỀN LỢI VÀ CƠ HỘI VIỆC LÀM

1. Chế độ chính sách của nhà trường:

1.1. Dành cho đối tượng tốt nghiệp THPT trúng tuyển vào trình độ Cao đẳng và cao đẳng 9+ học tập tại trường:

- Hỗ trợ 400.000đ/sv học lái xe A1; Hỗ trợ 500.000đ/sv học lái xe A; Hỗ trợ 600.000đ/sv học lái xe B; Hỗ trợ 800.000đ/sv học lái xe C1.

1.2. Các đối tượng khác: theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Chế độ chính sách của nhà nước:

2.1. Dành cho đối tượng bộ đội, công an nghĩa vụ xuất ngũ:

Miễn học phí học sơ cấp các nghề Điện công nghiệp, Vận hành máy xúc lật, Vận hành máy xúc đào, Vận hành xe nâng hàng theo quy định của thẻ học nghề.

2.2. Dành cho đối tượng tốt nghiệp THCS học trung cấp kết hợp GDTX cấp THPT:

- Miễn 100% học phí học nghề trình độ trung cấp;

- Hỗ trợ 100% học phí hệ GDTX cấp THPT cho học sinh có nơi thường trú tại tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 310/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí văn hóa cho học sinh học tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021 – 2025 và Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 310/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2.3. Dành cho đối tượng tốt nghiệp THPT:

STT	Tên ngành/ngành	Cao đẳng		Trung cấp		Học phí	
		Mã nghề	Quy mô TS	Mã nghề	Quy mô TS		
1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	6511004	20	5511004	30	Miễn học phí theo TT37/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	6510202	90	-	-	Giảm 70% học phí theo TT 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023	Hỗ trợ 100% học phí theo NQ số 38/2024/NĐ-HĐND tỉnh
3	Công nghệ ô tô	6510216	75	5510216	60		
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	95	5510201	35		
5	Cắt gọt kim loại	6520121	35	5520121	80		
6	Hàn	6520123	60	5520123	135		
7	Điện công nghiệp	6520227	105	5520227	205		
8	Kỹ thuật xây dựng	6580201	25	5580201	60		
9	Hướng dẫn du lịch	6810103	85	5810103	125		
10	Nghiệp vụ lưu trú	-	-	5810204	35		
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	70	5810207	130		
12	Điện tử công nghiệp	6520225	75	5520225	60	Quảng Ninh ngày 10/07/2024	
13	Quản trị khách sạn	6810201	70	5810201	105		
14	QT nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6810205	70	-	-		
15	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	-	-	5810205	70		

STT	Tên ngành/ngề	Cao đẳng		Trung cấp		Học phí
		Mã nghề	Quy mô TS	Mã nghề	Quy mô TS	
16	Bảo trì và sửa chữa ô tô	-	-	5520159	150	Giảm 70% học phí theo TT 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023
17	Vận hành cần, cầu trục	-	-	5520182	35	
18	Vận hành máy xúc thủy lực	-	-	5520192	35	
19	KT máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	80	5520205	180	
20	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống	6520257	15	5520257	20	
21	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	6580210	25	5580210	25	
22	Kỹ thuật xây dựng mỏ	6510116	20	5510116	30	
23	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	6520204	20	5520204	30	Học phí theo quy định của Nhà nước và Nhà trường
24	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	6520201	05	5520201	15	
25	Điện – nước	-	-	5580212	30	
26	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	6510101	30	5510101	35	
27	Quản lý xây dựng	6580301	25	-	-	
28	Kế toán doanh nghiệp	6340302	85	5340302	155	
29	Quản trị kinh doanh	6340404	50	-	-	
30	Điều hành Tour du lịch	6810107	25	5810107	25	
31	Quản trị lễ tân	6810203	25	-	-	
32	Nghệ vụ lễ tân	-	-	5810203	25	
33	Công nghệ thông tin (UDPM)	6480202	25	5480202	25	
34	Tin học ứng dụng	6480205	35	5480205	65	
35	Quản trị mạng máy tính	-	-	5480209	20	
36	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	-	-	5480102	20	

3. Quyền lợi của học sinh, sinh viên

- Được đào tạo theo cấp độ Quốc gia, Asean và Quốc tế tùy theo từng ngành/ngề;
- Được học tập theo chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết thực tập tại nước ngoài, hỗ trợ học ngoại ngữ...;
- Được học tập trong môi trường năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp bởi đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, có kinh nghiệm, nhiệt tình, yêu nghề;
- Được học tập với trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đáp ứng được các điều kiện sản xuất tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Được học liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng, Cao đẳng lên Đại học;
- Thường xuyên được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng sống,...

- Nhà trường có ký túc xá miễn phí cho học sinh, sinh viên ở nội trú với phòng ở tiện nghi, công trình phụ khép kín, thoáng mát, wifi phủ sóng miễn phí toàn trường (free), phục vụ tận tình.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp Nhà trường cam kết hỗ trợ giới thiệu việc làm đúng ngành/nghề tại các doanh nghiệp lớn trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ giới thiệu dự tuyển tu nghiệp sinh, du học hoặc xuất khẩu lao động Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ...

III. ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- (1) Phiếu đăng ký dự tuyển vào giáo dục nghề nghiệp (01 bản theo mẫu);
- (2) Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia (01 bản công chứng);
- (3) Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời còn hiệu lực (01 bản gốc) hoặc Bằng tốt nghiệp THCS/THPT (01 bản công chứng);
- (4) Học bạ THCS/THPT (01 bản công chứng);
- (5) Sơ yếu lý lịch HSSV (01 bản theo mẫu);
- (6) Giấy khai sinh (01 bản sao hoặc công chứng);
- (7) Căn cước công dân (01 bản công chứng);
- (8) Ảnh 3 x 4 (6 ảnh);
- (9) Các giấy tờ ưu tiên nếu có (01 bản công chứng).

2. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển

- (1) Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc các địa điểm đào tạo của Trường;
- (2) Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ Trường hoặc các địa điểm đào tạo của Trường;
- (3) Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://www.cic.edu.vn>

3. Thông tin liên hệ

Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm

+ Email: tuyensinh@cic.edu.vn ; website: www.cic.edu.vn ;

+ FB: Facebook.com/TuyensinhCIC.

- Trụ sở chính:

+ Địa chỉ: Số 54, khu Liên Phương, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

+ Hotline/Zalo: 0368 191 668 ; 0963 73 88 55 ; 0979 950 466 ; 0912 192 873.

- Địa điểm đào tạo số 2:

+ Địa chỉ: Số 078, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

+ Hotline/Zalo: 0368 292 668 ; 0787 248 828 ; 0787 272 948.

Nơi gửi:

- Đảng ủy, Ban giám hiệu;
- Tổ chức CB, ĐTN;
- Các phòng, Khoa, TT;
- Các đơn vị, cá nhân cộng tác viên;
- Đăng website, các phương tiện thông tin;
- Lưu TCHC, TT TVTS>VL.

